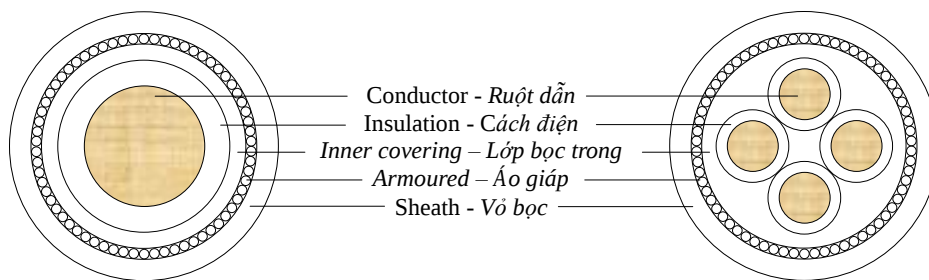


VV/AWA(SWA) – 0,6/1 kV PVC insulation and sheath cables with armour wires



No. of cores Số ruột	Nominal area Tiết diện danh định	Conductor Ruột dẫn		Thickness of insulation Chiều dày cách điện	Thick. of inner covering Chiều dày lớp bọc trong	Diameter of wire steel (nom.) Đường kính sợi thép		Thickness of sheath Chiều dày vỏ bọc	Approx. overall diameter Đường kính gần đúng	Max. conductor resistance Điện trở ruột dẫn lớn nhất (20°C)	Approx. weight Trọng lượng gần đúng
		Composition Cấu tạo	Diameter Đường kính			AWA	SWA				
	mm ²	No/mm	mm	mm	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/Km	Kg/Km
1 Core	50	7/(CC)	8,2	1,4	1,0	1,25	—	1,8	20,2	0,387	894
	70	19/(CC)	9,8	1,4	1,0	1,25	—	1,8	21,8	0,268	1 143
	95	19/(CC)	11,5	1,6	1,0	1,25	—	1,8	23,9	0,193	1 455
	120	37/(CC)	13,0	1,6	1,0	1,6	—	1,8	26,1	0,153	1 800
	150	37/(CC)	14,5	1,8	1,0	1,6	—	1,8	28,1	0,124	2 131
	185	37/(CC)	16,3	2,0	1,0	1,6	—	1,8	30,3	0,0991	2 575
	240	37/(CC)	18,5	2,2	1,0	1,6	—	1,9	33,1	0,0754	3 174
	300	61/(CC)	20,8	2,4	1,0	2,0	—	2,0	37,2	0,0601	4 085
	400	61/(CC)	23,8	2,6	1,2	2,0	—	2,1	40,9	0,0470	5 105
	500	61/(CC)	26,7	2,8	1,2	2,0	—	2,2	44,4	0,0366	6 208
2 Core	630	127/2.52	32,76	2,8	1,2	2,0	—	2,4	—	0,0283	—
	1,5	7/0,53	1,59	0,8	1,0	—	0,8	1,8	15,1	12,1	446
	2,5	7/0,67	2,01	0,8	1,0	—	0,8	1,8	15,9	7,41	503
	4	7/0,85	2,55	1,0	1,0	—	0,8	1,8	17,9	4,61	635
	6	7/1,04	3,12	1,0	1,0	—	1,25	1,8	19,6	3,08	837
	10	7/1,35	4,05	1,0	1,0	—	1,25	1,8	21,6	1,83	1 047
	16	7/1,70	5,1	1,0	1,0	—	1,25	1,8	23,6	1,15	1 288
	25	7/2,14	6,42	1,2	1,0	—	1,6	1,8	27,7	0,727	1 868
	35	7/(CC)	7,1	1,2	1,0	—	1,6	1,8	29,1	0,524	2 132
	50	7/(CC)	8,2	1,4	1,0	—	1,6	1,9	32,3	0,387	2 663
	70	19/(CC)	9,8	1,4	1,0	—	2,0	2,0	34,6	0,268	3 065
	95	19/(CC)	11,5	1,6	1,2	—	2,0	2,2	41,5	0,193	4 627
	120	37/(CC)	13,0	1,6	1,2	—	2,0	2,3	44,7	0,153	5 438
	150	37/(CC)	14,5	1,8	1,2	—	2,5	2,4	51,1	0,124	7 110
	185	37/(CC)	16,3	2,0	1,4	—	2,5	2,6	55,2	0,0991	8 370
	240	37/(CC)	18,5	2,2	1,4	—	2,5	2,7	60,8	0,0754	10 164
	300	61/(CC)	20,8	2,4	1,6	—	2,5	2,9	66,8	0,0601	12 387
	400	61/(CC)	23,8	2,6	—	—	—	—	—	0,0470	—

(tiếp theo)

No. of cores Số ruột	Nominal area Tiết diện danh định	Conductor Ruột dẫn		Thickness of insulation Chiều dày cách điện	Thick. of inner covering Chiều dày lớp bọc trong	Diameter of wire steel (nom.) Đường kính sợi thép		Thickness of sheath Chiều dày vỏ bọc	Approx. overall diameter Đường kính gần đúng	Max. conductor resistance Điện trở ruột dẫn lớn nhất (20°C)	Approx. weight Trọng lượng gần đúng
		Composition Cấu tạo	Diameter Đường kính			AWA	SWA				
	mm ²	No/mm	mm	mm	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/Km	Kg/Km
3 Core	1,5	7/0,53	1,59	0,8	1,0	—	0,8	1,8	15,6	12,1	487
	2,5	7/0,67	2,01	0,8	1,0	—	0,8	1,8	16,5	7,41	555
	4	7/0,85	2,55	1,0	1,0	—	0,8	1,8	19,3	4,61	816
	6	7/1,04	3,12	1,0	1,0	—	1,25	1,8	20,4	3,08	950
	10	7/1,35	4,05	1,0	1,0	—	1,25	1,8	22,5	1,83	1 192
	16	7/1,70	5,1	1,0	1,0	—	1,25	1,8	24,7	1,15	1 501
	25	7/2,14	6,42	1,2	1,0	—	1,6	1,8	29,1	0,727	2 199
	35	7/(CC)	7,1	1,2	1,0	—	1,6	1,8	30,6	0,524	2 538
	50	7/(CC)	8,2	1,4	1,0	—	1,6	2,0	34,2	0,387	3 214
	70	19/(CC)	9,8	1,4	1,2	—	2,0	2,1	39,1	0,268	4 410
	95	19/(CC)	11,5	1,6	1,2	—	2,0	2,2	43,8	0,193	5 619
	120	37/(CC)	13,0	1,6	1,2	—	2,0	2,3	47,2	0,153	6 696
	150	37/(CC)	14,5	1,8	1,4	—	2,5	2,5	54,3	0,124	8 698
	185	37/(CC)	16,3	2,0	1,4	—	2,5	2,7	58,6	0,0991	10 329
	240	37/(CC)	18,5	2,2	1,6	—	2,5	2,9	65,0	0,0754	12 705
	300	61/(CC)	20,8	2,4	1,6	—	2,5	3,1	71,3	0,0601	15 565
	400	61/(CC)	23,8	2,6	—	—	—	—	—	0,0470	—
4 Core	1,5	7/0,53	1,59	0,8	1,0	—	0,8	1,8	16,5	12,1	544
	2,5	7/0,67	2,01	0,8	1,0	—	0,8	1,8	17,4	7,41	623
	4	7/0,85	2,55	1,0	1,0	—	1,25	1,8	20,6	4,61	935
	6	7/1,04	3,12	1,0	1,0	—	1,25	1,8	21,8	3,08	1 083
	10	7/1,35	4,05	1,0	1,0	—	1,25	1,8	24,2	1,83	1 383
	16	7/1,70	5,1	1,0	1,0	—	1,6	1,8	27,3	1,15	1 934
	25	7/2,14	6,42	1,2	1,0	—	1,6	1,8	31,4	0,727	2 608
	35	7/(CC)	7,1	1,2	1,0	—	1,6	1,9	33,3	0,524	3 046
	50	7/(CC)	8,2	1,4	1,2	—	2,0	2,1	38,5	0,387	4 241
	70	19/(CC)	9,8	1,4	1,2	—	2,0	2,2	42,6	0,268	5 385
	95	19/(CC)	11,5	1,6	1,2	—	2,5	2,4	49,4	0,193	7 439
	120	37/(CC)	13,0	1,6	1,4	—	2,5	2,5	53,4	0,153	8 840
	150	37/(CC)	14,5	1,8	1,4	—	2,5	2,7	59,6	0,124	10 695
	185	37/(CC)	16,3	2,0	1,6	—	2,5	2,9	64,5	0,0991	12 790
	240	37/(CC)	18,5	2,2	1,6	—	2,5	3,1	72,8	0,0754	16 626
	300	61/(CC)	20,8	2,4	1,6	—	2,5	3,3	79,7	0,0601	20 313
	400	61/(CC)	23,8	2,6	—	—	—	—	—	0,0470	—

Note:

CC : Circular Compacted Stranded Conductor - Ruột dẫn tròn xoắn ép chặt
 Nguyên liệu : Lead Free - không chì
 VV : Cách điện & vỏ bọc PVC
 AWA : Sợi nhôm
 SWA : Sợi thép

• Specification - Đặc tính kỹ thuật

- Reference standart : IEC 60502-1
- Rated voltage : 0,6/1 kV.
- Conductor Stranding : Class 2 stranded circular or compacted conductors
- Voltage test : 3,5kV / 5 min.
- Maximum conductor temperature in normal use: 70°C.
- Tiêu chuẩn áp dụng : IEC 60502-1
- Cấp điện áp : 0,6/1 kV.
- Ruột dẫn : dây dẫn xoắn tròn hoặc nén chặt cấp 2.
- Điện áp thử : 3,5kV/ 5 phút
- Nhiệt độ ruột dẫn lớn nhất trong sử dụng bình thường: 70°C.